

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1858/2011/QĐ-UBND

*Phú Yên, ngày 07 tháng 11 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2171 TT/STC-CSVG ngày 01 tháng 11 năm 2011,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Căn cứ vào đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 1 của Quyết định này:

- Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất, thuê mặt nước.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước.

Giao trách nhiệm Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; Quyết định này bãi bỏ các văn bản sau: Quyết định số 1882/2010/QĐ-UBND ngày 18/11/2010 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh và quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Ân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **QUY ĐỊNH**

**Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1858/2011/QĐ-UBND  
ngày 07 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh)*

#### **I. Đối với nhóm đất nông nghiệp**

Đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,75% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do UBND tỉnh ban hành theo quy định tại Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và được công bố có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

#### **II. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Đơn giá thuê đất một năm tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) giá đất theo mục đích sử dụng đất, cụ thể:

1. Đất tại các phường thuộc thành phố Tuy Hòa: đơn giá thuê đất một năm tính bằng 3% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

2. Đất tại các phường thuộc thị xã Sông Cầu, thị trấn Chí Thạnh: đơn giá thuê đất một năm tính bằng 2,8% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

3. Đất ven trục đường giao thông chính quốc lộ, tỉnh lộ (trừ các xã miền núi): đơn giá thuê đất một năm tính bằng 2,8% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

4. Đất tại thị trấn Phú Hòa, đô thị Hòa Vinh: đơn giá thuê đất một năm tính bằng 2,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

5. Đất tại các xã thuộc thành phố Tuy Hòa (trừ đất ven trục đường giao thông chính quốc lộ, tỉnh lộ): đơn giá thuê đất một năm tính bằng 2,3% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

6. Đất tại thị trấn La Hai, thị trấn Củng Sơn, thị trấn Hai Riêng: đơn giá thuê đất một năm tính bằng 2,3% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

7. Đất tại các xã đồng bằng (trừ đất ven trục đường giao thông chính quốc lộ, tỉnh lộ): đơn giá thuê đất một năm tính bằng 1,8% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

8. Đất tại các xã miền núi (trừ các xã đặc biệt khó khăn): đơn giá thuê đất một năm tính bằng 1,3% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

9. Đất tại các xã đặc biệt khó khăn, các xã bãi ngang: đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,75% giá đất theo mục đích sử dụng đất.

### **III. Đối với các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định**

Đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,75% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê.

Đối với đơn giá thuê đất một năm tại các Khu công nghiệp và Điểm công nghiệp trong tỉnh tính bằng 0,75% giá đất theo mục đích sử dụng thuê đất.

Đơn giá thuê đất đối với Khu kinh tế Nam Phú Yên là 1%, (mức cụ thể cho thuê lại đối với từng doanh nghiệp trong Khu kinh tế do Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế quy định, nhưng đơn giá tối thiểu không dưới 0,75%, tối đa không quá 3% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê).

**IV. Đối với công trình xây dựng trên mặt nước thuộc một trong các nhóm đất quy định tại Điều 13 Luật Đất đai thì áp dụng đơn giá thuê đất quy định tại mục I, II, III của Quy định này.**

**V. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) được tính bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt có cùng mục đích sử dụng.**

### **VI. Đơn giá thuê mặt nước**

1. Dự án nuôi trồng thủy sản:

- Vịnh, vũng, eo biển, mặt nước được che chắn sóng gió: đồng/km<sup>2</sup>/năm.

+ Dự án sử dụng mặt nước không cố định: 70.000.000 đồng.

+ Dự án sử dụng mặt nước cố định: 20.000.000 đồng.

- Vùng biển hở không được che chắn gió: đồng/km<sup>2</sup>/năm.

+ Dự án sử dụng mặt nước không cố định: 50.000.000 đồng.

+ Dự án sử dụng mặt nước cố định: 10.000.000 đồng.

2. Dự án kinh doanh dịch vụ:

- Nằm cách xa bờ dưới 5km: đồng/km<sup>2</sup>/năm.

+ Dự án sử dụng mặt nước không cố định: 120.000.000 đồng.

+ Dự án sử dụng mặt nước cố định: 70.000.000 đồng.

- Nằm cách xa bờ từ 5km đến dưới 10km: đồng/km<sup>2</sup>/năm.

+ Dự án sử dụng mặt nước không cố định: 95.000.000 đồng.

+ Dự án sử dụng mặt nước cố định: 30.000.000 đồng.

- Nằm cách xa bờ từ 10km trở lên: đồng/km<sup>2</sup>/năm.

+ Dự án sử dụng mặt nước không cố định: 75.000.000 đồng.

+ Dự án sử dụng mặt nước cố định: 15.000.000 đồng.

3. Các trường hợp thuê mặt nước chưa quy định tại điểm 1, 2 nêu trên. Căn cứ vào chuyên thông tin của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính chủ trì cùng các ngành liên quan xác định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án cụ thể trình UBND tỉnh quyết định.

4. Vị trí diện tích mặt nước cho thuê được tính từ mép bờ biển (đất liền hoặc từ các đảo) trở ra.

### **VII. Giá đất để làm căn cứ xác định đơn giá thuê đất**

Cho phép áp dụng giá đất do UBND tỉnh quy định và công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm để thực hiện. Trường hợp giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế xác định lại giá đất để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định, làm cơ sở cho việc xác định đơn giá thuê đất.

### **VIII. Xử lý một số trường hợp vướng mắc phát sinh**

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, phát sinh thì các cấp, các ngành kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo và đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Ân**